

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>39.219.665.080</b>	<b>77.722.370.572</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>11.236.049.217</b>	<b>44.634.449.264</b>
1. Tiền	111		6.236.049.217	26.634.449.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	18.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.718.092.259</b>	<b>32.418.254.092</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	7.320.680.881	14.898.976.923
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	3.707.091.052	3.613.759.844
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	13.768.621.056	13.983.818.055
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(78.300.730)	(78.300.730)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>111.796.540</b>	<b>39.796.540</b>
1. Hàng tồn kho	141		111.796.540	39.796.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.153.727.064</b>	<b>629.870.676</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.827.172.780	587.228.548
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		275.554.284	39.642.128
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		51.000.000	3.000.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.331.838.128.668</b>	<b>1.054.162.331.977</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.282.337.834.575</b>	<b>1.003.365.907.716</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	57.172.771.335	59.371.047.289
- Nguyên giá	222		78.957.365.917	78.923.065.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.784.594.582)	(19.552.018.628)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.609.407.842	1.768.116.062
- Nguyên giá	228		5.471.259.780	5.471.259.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.861.851.938)	(3.703.143.718)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	1.223.555.655.398	942.226.744.365
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>45.018.125.000</b>	<b>45.018.125.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	45.018.125.000	45.018.125.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.482.169.093</b>	<b>5.778.299.261</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.314.068.083	5.610.198.251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	168.101.010	168.101.010
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.371.057.793.748</b>	<b>1.131.884.702.549</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>299</b>			
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>627.945.369.293</b>	<b>365.854.028.770</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>434.784.363.861</b>	<b>277.234.495.581</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	7.857.200.000	12.857.200.000
2. Phải trả người bán	312	V.13	192.198.725.745	62.305.802.156
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	221.808.720	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	195.821.846	194.031.402
5. Phải trả người lao động	315		423.393.644	1.678.349.645
6. Chi phí phải trả	316	V.16	194.586.859.795	191.820.896.516
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	29.158.649.272	1.115.746.974
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10.141.904.839	7.262.468.888
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>193.161.005.432</b>	<b>88.619.533.189</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			20.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	193.161.005.432	88.599.533.189
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>V.19</b>	<b>743.112.424.455</b>	<b>766.030.673.779</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>743.112.424.455</b>	<b>766.030.673.779</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.484.250.000	5.484.250.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.623.473.378	7.031.485.378
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.623.473.378	7.031.485.378
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.623.473.378	7.031.485.378
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.757.754.321	39.451.967.645
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.371.057.793.748</b>	<b>1.131.884.702.549</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký cược ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			7.005,69	7.205,69
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án				

Người lập biểu

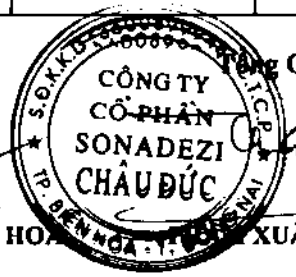


**ĐẶNG THỊ THÚY HẰNG**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA**



Tổng Giám đốc



**XUÂN BÁCH**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	14.657.824.517	27.796.909.731	21.454.865.187	54.333.619.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.21	68.040.157	38.015.126	139.043.972	70.742.374
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	14.589.784.360	27.758.894.605	21.315.821.215	54.262.877.084
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	6.234.926.848	18.717.630.611	8.950.969.578	37.981.560.549
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.354.857.512	9.041.263.994	12.364.851.637	16.281.316.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	2.440.371.209	230.566.019	2.780.923.717	435.382.918
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		9.090.909	22.378.727	9.090.909	23.282.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	2.972.465.066	2.613.085.986	5.006.640.830	4.788.793.314
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.813.672.746	6.636.365.300	10.130.043.615	11.904.623.776
11. Thu nhập khác	31		2.400.000	9.000.000	6.600.000	11.400.000
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.400.000	9.000.000	6.600.000	11.400.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.816.072.746	6.645.365.300	10.136.643.615	11.916.023.776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (51)	51	VI.26	162.900.396	14.462.617	278.928.939	17.979.865
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (52)	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.653.172.350	6.630.902.683	9.857.714.676	11.898.043.911

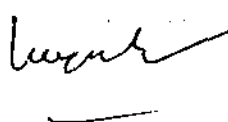
Người lập biểu

Kế toán trưởng

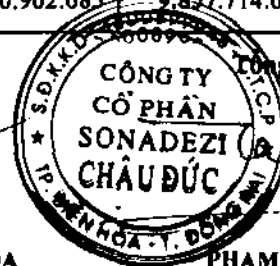
Tổng Giám đốc



ĐẶNG THỊ THỦY HẰNG



NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA



PHẠM XUÂN BẠCH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Từ tháng: 04 Đến tháng: 06

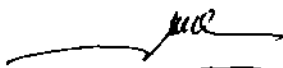
Năm: 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay (3)	Năm trước (4)	Năm Nay (5)	Năm Trước (6)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	8.748.727.607	48.443.993.739	31.024.485.946	57.235.028.163
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(2.086.429.192)	(1.533.876.953)	(4.649.211.287)	(3.457.649.545)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3.596.613.436)	(3.256.434.831)	(7.854.114.900)	(6.883.899.292)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3.647.665.197)	(3.343.732.667)	(6.470.252.482)	(5.237.732.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(116.028.543)	(3.517.248)	(116.028.543)	(456.705.209)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.095.689.039	134.300.252	2.141.363.528	3.674.599.636
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(2.274.654.806)	(2.529.587.540)	(4.794.559.818)	(11.027.587.751)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	(1.876.974.528)	37.911.144.752	9.281.682.444	33.846.053.335
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(74.664.146.316)	(29.230.093.977)	(145.150.477.451)	(60.818.746.050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.440.327.209	230.566.019	3.005.879.717	435.382.918
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(72.223.819.107)	(28.999.527.958)	(142.144.597.734)	(60.383.363.132)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	65.853.010.433	4.591.506.323	104.561.472.243	4.591.506.323

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.500.000.000)	-	(5.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(96.957.000)	(128.479.140)	(96.957.000)	(128.479.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	63.256.053.433	4.463.027.183	99.464.515.243	4.463.027.183
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10.844.740.202)	13.374.643.977	(33.398.400.047)	(22.074.282.614)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.080.789.419	3.651.266.937	44.634.449.264	39.100.193.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.236.049.217	17.025.910.914	11.236.049.217	17.025.910.914

Người lập biểu

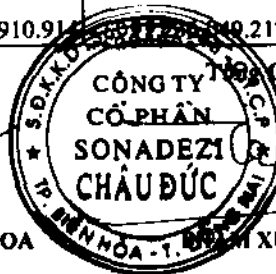


**ĐẶNG THỊ THUÝ HẰNG**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA**



Giám đốc



**NGUYỄN XUÂN BÁCH**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty cổ phần SONADEZI Châu Đức được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp "Công ty Cổ phần", mã số doanh nghiệp 3600899948, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ sáu (6) ngày 13 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp về việc bổ sung chi nhánh như sau:

Công ty có hai chi nhánh:

+ Chi nhánh: Xí nghiệp BOT - Công ty CP Sonadezi Châu Đức. Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

+ Chi nhánh: Chi nhánh Khu công nghiệp đô thị Châu Đức - Công ty CP Sonadezi Châu Đức. Đường Hội Bài, Châu Pha, Đá Bạc, Thôn Hữu Phước, xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu

Bên cạnh đó Công ty còn được cấp các giấy chứng nhận đầu tư sau:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000129 do Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2008 về việc thực hiện dự án đầu tư: Khu Công Nghiệp Châu Đức. Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 49221000129 chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 12 tháng 10 năm 2012.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 49121000164 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2009 về việc thực hiện dự án đầu tư: Khu Đô Thị Châu Đức. Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 19 tháng 5 năm 2014.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 38/BKH-GCNĐTTN do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp, chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2010 về việc thực hiện dự án đầu tư đường 768 theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT) trong nước.

Tên tiếng Anh: SONADEZI CHAU DUC SHAREHOLDING COMPANY

Tên viết tắt: SZC

Trụ sở chính: Tầng 9, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

**2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần****3. Hoạt động chính của Công ty:**

Hoạt động chính của Công ty: Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư; khảo sát, đo vẽ địa hình, khoan thăm dò địa chất; tư vấn thiết kế, quy hoạch, lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án, giám sát, thẩm định, kiểm định công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông; kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng; dịch vụ du lịch; kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); kinh doanh cao ốc, văn phòng cho thuê, kho bãi; mua bán, cho thuê nhà xưởng; dịch vụ tư vấn bảo vệ môi trường.

Ngoài ra Công ty còn được bàn giao quản lý và khai thác trạm thu phí theo Hợp đồng BOT với Sở Giao thông vận tải Đồng Nai.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.****5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2014: 137 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 143 nhân viên)****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Dự án B.O.T đường 768	06 - 25 năm
Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty gồm:** chi phí quản lý văn phòng, chi phí khác .... Và chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê và sửa văn phòng, chi phí bảo trì, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác..... Các chi phí này liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: giá vốn cho thuê đất KCN, chi phí điện nước phải trả ...

Giá vốn cho thuê đất KCN: cơ sở ghi nhận theo dự toán tổng mức đầu tư giai đoạn 1A (200ha) xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Châu Đức là 597,066 tỷ (bao gồm VAT).

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bỏ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu tại Công ty được ghi nhận như sau:

**Doanh thu tư vấn giám sát:** khi cung cấp dịch vụ tư vấn giám sát, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành dựa trên biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng tư vấn giám sát với chủ đầu tư

**Doanh thu kinh doanh cước phí đường bộ:** được ghi nhận dựa trên số lượng vé cước phí đường bộ bán ra trong năm.

**Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng:** doanh thu cho thuê đất được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với lô đất cho người mua và doanh thu được xác định một cách chắc chắn. Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê đất theo doanh thu trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian cho thuê theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn...; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN, các ưu đãi về thuế TNDN theo các qui định sau:

- Đối với xi nghiệp BOI:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo Nghị định 78/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 05 năm 2007, chương VII, điều 35-1: Doanh nghiệp BOT được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như quy định với Dự án thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư. Ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp này được áp dụng trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Doanh nghiệp Dự án được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà Nước giao hoặc được miễn tiền thuê đất trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Vì vậy dự án BOT đường 768 sẽ được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Năm 2014 là năm thứ 05 hoạt động này kinh doanh có lãi.

- Đối với dự án Khu công nghiệp Châu Đức và Khu đô thị Châu Đức:

Công ty được hưởng các ưu đãi theo các điều khoản quy định trong giấy chứng nhận đầu tư và các quy định về thuế đối với hoạt động của KCN Châu Đức và Khu đô thị Châu Đức:

**+ Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% (mười phần trăm) thu nhập chịu thuế trong 15 (mười lăm) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (hai mươi tám phần trăm) trong những năm tiếp theo;

Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp cho 09 (chín năm tiếp theo)

Năm 2014 là năm thứ 04 hoạt động này có thu nhập chịu thuế.

**+ Thuế nhập khẩu:**

Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

**+ Tiền thuê đất:**

Doanh nghiệp được miễn, giảm tiền thuê đất khi lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất dự án khu công nghiệp -Đô thị Châu Đức khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định hiện hành.

- Đối với các khoản thu nhập khác: Công ty phải nộp thuế TNDN với thuế suất 22%.

**17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với CP Sonadezi Châu Đức, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
<b>Tiền</b>	<b>6.236.049.217</b>	<b>26.634.449.264</b>
Tiền mặt	521.031.655	527.663.985
Tiền gửi ngân hàng	5.715.017.562	26.106.785.279
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	5.000.000.000	18.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.236.049.217</b>	<b>44.634.449.264</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Khách hàng trong nước	7.320.680.881	14.898.976.923
<b>Cộng</b>	<b>7.320.680.881</b>	<b>14.898.976.923</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nhà cung cấp trong nước	3.707.091.052	3.613.759.844
<i>Trả trước cho người bán (KCN đô thị Châu Đức)</i>	<i>637.251.138</i>	<i>516.251.138</i>
<i>Trả trước cho người bán (Dự án BOT - đường 768)</i>	<i>3.069.839.914</i>	<i>3.097.508.706</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.707.091.052</b>	<b>3.613.759.844</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Ứng trước tiền bồi thường đất cho dân có đất trong vùng quy hoạch khu công nghiệp	13.756.633.666	13.756.633.666
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	2.046.271	2.184.389
Các khoản phải thu khác	9.941.119	225.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.768.621.056</b>	<b>13.983.818.055</b>
<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Số dư đầu năm	(78.300.730)	(39.150.365)
Số dự phòng trong kỳ	-	(39.150.365)
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>(78.300.730)</b>	<b>(78.300.730)</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Chi phí tư vấn giám sát dở dang	39.796.540	39.796.540
Công cụ dụng cụ	72.000.000	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>111.796.540</b>	<b>39.796.540</b>
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>111.796.540</b>	<b>39.796.540</b>

- \* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND
- \* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- \* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 VND

## 7 Tài sản cố định hữu hình (Xem trang tiếp theo)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

## 7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Dự án B.O.T đường 768	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	23.750.262.467	512.984.698	3.410.663.779	1.769.230.460	48.939.736.416	540.188.097	78.923.065.917
<i>Mua trong kỳ</i>				34.300.000			34.300.000
<i>Tăng khác</i>							-
<i>Giảm khác</i>							-
Số dư cuối kỳ	23.750.262.467	512.984.698	3.410.663.779	1.803.530.460	48.939.736.416	540.188.097	78.957.365.917
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	7.096.605.044	222.838.086	1.801.945.614	1.283.973.286	8.737.976.784	408.679.814	19.552.018.628
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	918.707.694	22.503.072	177.823.524	46.881.632	1.057.793.748	8.866.284	2.232.575.954
<i>Tăng khác</i>							-
<i>Giảm khác</i>							-
Số dư cuối kỳ	8.015.312.738	245.341.158	1.979.769.138	1.330.854.918	9.795.770.532	417.546.098	21.784.594.582
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	16.653.657.423	290.146.612	1.608.718.165	485.257.174	40.201.759.632	131.508.283	59.371.047.289
Số dư cuối kỳ	15.734.949.729	267.643.540	1.430.894.641	472.675.542	39.143.965.884	122.641.999	57.172.771.335

(\*): Đối với các công trình XDCB theo dự án BOT đường 768, trong năm 2011 công ty đã kết chuyển các hạng mục công trình đã hoàn thành vào tài sản cố định theo giá trị quyết toán giữa bên thi công và chủ đầu tư. Giá trị này có thể sẽ thay đổi sau khi toàn bộ công trình xây dựng theo dự án BOT đường 768 hoàn thành và được quyết toán sau khi thông qua cơ quan kiểm toán độc lập và được xét duyệt bởi Hội đồng thẩm định của Công ty.

- \* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- \* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có
- \* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- \* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	5.471.259.780	5.471.259.780
<i>Mua trong năm</i>		
Số dư cuối năm	5.471.259.780	5.471.259.780
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	3.703.143.718	3.703.143.718
<i>Khấu hao trong năm</i>	158.708.220	158.708.220
Số dư cuối năm	3.861.851.938	3.861.851.938
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	1.768.116.062	1.768.116.062
Số dư cuối năm	1.609.407.842	1.609.407.842

\* Giá trị còn lại của TSCDVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

## 09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chờ các dự án	1.223.555.655.398	942.226.744.365
<i>Dự án BOT - đường 768</i>	154.891.413.523	126.400.535.591
<i>Chi phí chuẩn bị đầu tư, tư vấn, xây dựng</i>	137.167.504.030	114.743.239.483
<i>Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng</i>	931.496.737.845	701.082.969.291
Mua sắm tài sản cố định		
<b>Cộng</b>	<b>1.223.555.655.398</b>	<b>942.226.744.365</b>

## 10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	-	45.018.125.000	-	45.018.125.000
Đầu tư cổ phiếu		45.018.125.000		45.018.125.000
- Cty CP Sonadezi Long Bình (*)	1.260.725	31.518.125.000	1.260.725	31.518.125.000
- Cty CP DV Sonadezi (**)	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
- Cty CP Cấp nước Châu Đức (***)	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>45.018.125.000</b>	<b>-</b>	<b>45.018.125.000</b>

(\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3601867699 ngày 01 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình 31.518.125.000 VND, tương đương 4,2% vốn điều lệ.

(\*\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần dịch vụ Sonadezi 1.500.000.000 VND, tương đương 3% vốn điều lệ.

(\*\*\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000457 ngày 06 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần cấp nước Châu Đức 12.000.000.000 VND, tương đương 12% vốn điều lệ. Công ty CP cấp nước Châu Đức đang trong thời gian đầu tư xây dựng cơ bản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	4.314.068.083	5.610.198.251
Phí trùng tu bảo dưỡng đường Đồng Khởi	2.117.805.702	2.823.740.938
Phí trùng tu bảo dưỡng đường NMN Thiện Tấn	2.027.385.639	2.432.949.971
Chi phí trả trước dài hạn khác	71.728.213	129.861.926
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	97.148.529	223.645.416
Tài sản dài hạn khác	168.101.010	168.101.010
Kỳ quỹ kỳ cược dài hạn	168.101.010	168.101.010
<b>Cộng</b>	<b>4.482.169.093</b>	<b>5.778.299.261</b>

12. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.857.200.000	12.857.200.000
Vay Quy Đầu tư Phát triển Đồng Nai (*)	7.857.200.000	12.857.200.000
<b>Cộng</b>	<b>7.857.200.000</b>	<b>12.857.200.000</b>

(\*) Đây là khoản tiền vay phải trả trong năm 2014 theo lịch trả nợ của HD vay số 53/2011/HDTD-TD ngày 18 tháng 08 năm 2011 (5.000.000.000 VND VND) và HD vay số 06/2013/HDTD-TD ngày 02 tháng 05 năm 2013 (2.857.200.000 VND).

13. Phải trả người bán	30/06/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	192.198.725.745	62.305.802.156
Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư HCD	179.791.355.554	45.348.533.517
Phải trả người bán khác	12.407.370.191	16.957.268.639
<b>Cộng</b>	<b>192.198.725.745</b>	<b>62.305.802.156</b>

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	221.808.720	-
Ứng trước tiền thuê đất KCN	221.808.720	-
<b>Cộng</b>	<b>221.808.720</b>	<b>-</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp tại 01/01/2014	Số thuế phải nộp PS trong kỳ	Số thuế đã nộp trong kỳ	Số phải nộp tại 30/06/2014
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	1.987.021.734	2.262.576.018	(275.554.284)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	137.612.102	139.043.972	251.748.496	24.907.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(39.642.128)	278.928.939	116.028.543	123.258.268
Thuế thu nhập cá nhân	56.419.300	165.715.413	174.478.713	47.656.000
<b>Cộng</b>	<b>154.389.274</b>	<b>2.570.710.058</b>	<b>2.804.831.770</b>	<b>(79.732.438)</b>

(\*) Thuế GTGT đã nộp cục thuế Bà Rịa-VT

Thuế phải nộp cuối kỳ

16. Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
Trích trước giá vốn cho thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Châu Đức giai đoạn 1A (200ha)	194.586.859.795	191.715.896.516
Chi phí phải trả khác	-	105.000.000
<b>Cộng</b>	<b>194.586.859.795</b>	<b>191.820.896.516</b>

Tổng mức đầu tư giai đoạn 1A (200ha) xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Châu Đức (giá trị bao gồm thuế VAT) là: 597.066.000.000 đồng, tương đương 28,64 triệu đô la Mỹ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Kinh phí công đoàn	11.521.610	-
Bảo hiểm xã hội	24.575.450	269.260
Bảo hiểm y tế	(133.920)	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.122.686.132	1.115.477.714
<i>Bộ phận thực hiện bởi thương GPMB</i>	<i>549.663.089</i>	<i>396.767.241</i>
<i>Cố tức 2010 còn phải trả cổ đông Cty</i>	<i>462.276.641</i>	<i>559.233.641</i>
<i>Cố tức 2013 phải trả cổ đông Cty</i>	<i>28.000.000.000</i>	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>110.746.402</i>	<i>159.476.832</i>
<b>Cộng</b>	<b>29.158.649.272</b>	<b>1.115.746.974</b>
<b>18. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>193.161.005.432</b>	<b>88.599.533.189</b>
Vay đối tượng khác	193.161.005.432	88.599.533.189
<i>Vay NH ĐT&amp;PT - ĐN</i>	<i>60.000.000.000</i>	-
<i>Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai</i>	<i>94.642.800.000</i>	<i>88.599.533.189</i>
<i>Vay NH ĐT&amp;PT -CN Nam ĐN</i>	<i>38.518.205.432</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>193.161.005.432</b>	<b>88.599.533.189</b>

Vay dài hạn của Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai theo HĐ cho vay tín dụng đầu tư phát triển số 53/2011/HĐTD-TD ngày 18 tháng 08 năm 2011. Hạn mức vay 70 tỷ, từ 01/07/2013 : 10,20%. Số dư đến ngày 30/6/2014 là 67.500.000.000 đồng (trong đó nợ gốc phải trả năm 2014 là 10.000.000.000 VND - TM V.12, đã trả trong quý 1/2014 là 2.500.000.000 VND và quý 2 là 2.500.000.000 VND).

Vay dài hạn của Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai theo HĐ cho vay tín dụng đầu tư phát triển số 06/2013/HĐTD-TD ngày 02 tháng 05 năm 2013. Hạn mức vay 40 tỷ, lãi suất 10,20%/năm. Số dư đến ngày 30/06/2014 là 40.000.000.000 đồng (trong đó nợ gốc phải trả năm 2014 là 2.857.200.000 VND - TM V.12).

Tài sản thế chấp cho hai Hợp đồng trên là quyền thu phí từ tháng 08/2011 đến 31/12/2045 của trạm thu phí 2a, 2b trên đường Đồng Khởi và trạm thu phí 4a trên đường vào nhà máy nước Thiện Tân của dự án BOT.

Vay dài hạn của NH Đầu tư Phát triển Nam Đồng Nai theo HĐ cho vay số 11/2014/HĐ ngày 20 tháng 01 năm 2014. Hạn mức vay 60 tỷ, lãi suất 10,2%/năm. Số dư đến ngày 30/06/2014 là 38.518.205.432 đồng.

Vay dài hạn của NH Đầu tư Phát triển Đồng Nai theo HĐ cho vay số 02/2012/ HĐTD-KCN.CĐ ngày 19/9/2012. Hạn mức vay 60 tỷ, lãi suất thả nổi. Số dư đến ngày 30/6/2014 là 60.000.000.000 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 19. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	5.484.250.000	-	6.797.406.378	6.797.406.378	6.797.406.378	9.016.675.000	734.893.144.134
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	-	31.839.766.645	31.839.766.645
Trích lập các quỹ	-	-	-	234.079.000	234.079.000	234.079.000	(1.404.474.000)	(702.237.000)
Số dư cuối năm trước	700.000.000.000	5.484.250.000	-	7.031.485.378	7.031.485.378	7.031.485.378	39.451.967.645	766.030.673.779
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	5.484.250.000	-	7.031.485.378	7.031.485.378	7.031.485.378	39.451.967.645	766.030.673.779
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	9.857.714.676	9.857.714.676
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.591.988.000	1.591.988.000	1.591.988.000	(9.551.928.000)	(4.775.964.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	700.000.000.000	5.484.250.000	-	8.623.473.378	8.623.473.378	8.623.473.378	11.757.754.321	743.112.424.455

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp 0%	30/06/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước		-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác			
Tổng Cty Phát triển KCN	20,06%	140.400.000.000	140.400.000.000
Cty Cơ điện lạnh REE	14,95%	104.635.000.000	104.635.000.000
Cty CP SONADEZI Long Thành	14,40%	100.800.000.000	70.000.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển	4,00%	28.000.000.000	28.000.000.000
Cty CP Phát triển đô thị Công nghiệp số 2	4,00%	28.000.000.000	28.000.000.000
Cổ đông khác	42,60%	298.165.000.000	328.965.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>700.000.000.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

	01/01/2014- 30/06/2014	01/01/2013- 30/06/2013
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.000.000.000	700.000.000.000
Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.000.000.000	-

## đ. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

## e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	8.623.473.378	7.031.485.378
Quỹ dự phòng tài chính	8.623.473.378	7.031.485.378
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	8.623.473.378	7.031.485.378
<b>Cộng</b>	<b>25.870.420.134</b>	<b>21.094.456.134</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	01/01/2014- 30/06/2014	01/01/2013- 30/06/2013
<b>20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát	10.313.791	127.272.727
Doanh thu cho thuê đất và mặt bằng	7.354.253.002	45.158.054.800
Doanh thu hoạt động Khu dịch vụ thể dục thể thao	875.151.394	796.086.931
Doanh thu kinh doanh thu phí đường bộ	13.215.147.000	8.252.205.000
<b>Cộng</b>	<b>21.454.865.187</b>	<b>54.333.619.458</b>
<b>21. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Thuế tiêu thụ đặc biệt (hoạt động DV tập golf)	139.043.972	70.742.374
<b>Cộng</b>	<b>139.043.972</b>	<b>70.742.374</b>
<b>22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần dịch vụ tư vấn giám sát	10.313.791	127.272.727
Doanh thu thuần cho thuê đất và mặt bằng	7.354.253.002	45.158.054.800
Doanh thu thuần hoạt động Khu dịch vụ thể dục thể thao	736.107.422	725.344.557
Doanh thu thuần kinh doanh thu phí đường bộ	13.215.147.000	8.252.205.000
<b>Cộng</b>	<b>21.315.821.215</b>	<b>54.262.877.084</b>
<b>23. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của dịch vụ tư vấn		25.000.000
Giá vốn cho thuê đất KCN	2.870.963.279	32.952.598.770
Giá vốn kinh doanh Khu DVTT	2.066.936.676	1.069.036.589
Giá vốn kinh doanh thu phí đường bộ	4.013.069.623	3.934.925.190
<b>Cộng</b>	<b>8.950.969.578</b>	<b>37.981.560.549</b>
<b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	511.574.717	435.382.918
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.269.305.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.780.923.717</b>	<b>435.382.918</b>
<b>25. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	2.867.125.346	3.008.183.700
Chi phí đồ dùng văn phòng	170.310.142	68.675.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	400.405.932	413.119.005
Thuế, phí, lệ phí	67.488.318	16.215.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.015.712.100	836.032.142
Chi phí bằng tiền khác	485.598.992	446.568.315
<b>Cộng</b>	<b>5.006.640.830</b>	<b>4.788.793.314</b>
<b>26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>I. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10.136.643.615</b>	<b>11.916.023.776</b>
Lợi nhuận trước thuế của đơn vị	10.136.643.615	11.916.023.776

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.269.305.000)	-
Cổ tức được chia	(2.269.305.000)	
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2 )	7.867.338.615	11.916.023.776
4. Thu nhập được miễn thuế	2.321.679.634	11.844.104.315
5. Thu nhập tính thuế ( 3-4 )	5.545.658.981	71.919.461
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	555.727.773	17.979.865
6. Thuế TNDN được giảm 50%	(276.798.834)	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	278.928.939	17.979.865
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.857.714.676	11.898.043.911
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	9.857.714.676	11.898.043.911
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	70.000.000	70.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	141	170

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 2. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	01/01/2014- 30/06/2014	01/01/2013- 30/06/2013
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	578.666.668	808.797.666

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ (01/01/2014- 30/6/2014)	Số dư cuối kỳ Phải thu (Phải trả)
Tổng cty Phát triển KCN	Cổ đồng góp vốn	Phải thu phí tư vấn giám sát	-	-
"	"	Phải trả phí thuê văn phòng BOT	424.070.098	(7.284.205)
Cty CP Sonadezi Long Thành	Cổ đồng góp vốn	Phải thu phí cho thuê và quản lý đất	2.878.040.662	2.878.040.662
Cty CP Sonadezi An Bình	Cổ đồng góp vốn	Phải thu phí quản lý đất	85.907.360	85.907.360
"	"	Phải thu phí tư vấn giám sát	11.345.170	-
"	"	Phải trả phí xây dựng KDC và KCN Châu Đức	3.454.034.222	(305.300.042)
"	"	Phải trả phí xây dựng các công trình DA BOT	-	(605.947.823)
Cty CP Sonadezi Long Bình	Cổ đồng góp vốn	Phải thu phí cho thuê và quản lý đất	688.833.200	-
"	Nhận vốn góp	Cổ tức được nhận	2.269.305.000	-
Quỹ Đầu tư Phát triển	Cổ đồng góp vốn	Phải trả nợ vay	6.043.266.811	(102.500.000.000)
"	"	Nợ gốc đã trả	5.000.000.000	-
"	"	Lãi vay đã trả	4.926.573.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:****3.1. Báo cáo bộ phận : theo lĩnh vực kinh doanh**

Tại ngày 30/06/2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: kinh doanh thu phí đường bộ, cho thuê đất và mặt bằng, dịch vụ tư vấn giám sát, kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh thu phí đường bộ	13.215.147.000	4.013.069.623	9.202.077.377
Bộ phận dịch vụ tư vấn giám sát	10.313.791	-	10.313.791
Bộ phận cho thuê đất và mặt bằng	7.354.253.002	2.870.963.279	4.483.289.723
Bộ phận kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao	736.107.422	2.066.936.676	(1.330.829.254)
<b>Cộng</b>	<b>21.315.821.215</b>	<b>8.950.969.578</b>	<b>12.364.851.637</b>

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh thu phí đường bộ	8.252.205.000	3.934.925.190	4.317.279.810
Bộ phận dịch vụ tư vấn giám sát	127.272.727	25.000.000	102.272.727
Bộ phận cho thuê đất và mặt bằng	45.158.054.800	32.952.598.770	12.205.456.030
Bộ phận kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao	725.344.557	1.069.036.589	(343.692.032)
<b>Cộng</b>	<b>54.262.877.084</b>	<b>37.981.560.549</b>	<b>16.281.316.535</b>

**3.2. Báo cáo bộ phận: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 30/06/2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận khu vực địa lý: khu vực kinh doanh tại Biên Hòa và khu vực kinh doanh tại Châu Đức

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh tại khu vực Biên Hòa	13.215.147.000	4.013.069.623	9.202.077.377
Bộ phận kinh doanh tại khu vực Châu Đức	8.100.674.215	4.937.899.955	3.162.774.260
<b>Cộng</b>	<b>21.315.821.215</b>	<b>8.950.969.578</b>	<b>12.364.851.637</b>

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh tại khu vực Biên Hòa	8.252.205.000	3.934.925.190	4.317.279.810
Bộ phận kinh doanh tại khu vực Châu Đức	46.010.672.084	34.046.635.359	11.964.036.725
<b>Cộng</b>	<b>54.262.877.084</b>	<b>37.981.560.549</b>	<b>16.281.316.535</b>

**5. Giải trình kết quả kinh doanh quý 2/2014**

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

**5. Giải trình kết quả kinh doanh quý 2/2014**

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2014 đạt 7.653.172.350 đồng, tăng 1.022.269.667 đồng, tương ứng tăng 15% so cùng kỳ năm trước là do các yếu tố chủ yếu sau:

- Doanh thu quý 2 năm nay là 14.589.784.360 đồng giảm 13.169.110.245 đồng hay giảm 47% so với doanh thu cùng kỳ năm 2013.
- Giá vốn trong kỳ giảm là 6.234.926.848 đồng, giảm 76% so chi phí sản xuất quý 2 năm trước tương ứng 12.482.703.763 đồng.
- Doanh thu từ hoạt động tài chính quý này tăng 958% so cùng kỳ năm 2013, đạt 2.440.371.209 đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2014 là 2.972.465.066 đồng tăng 14% so với quý 2/2013.

*Bảng tóm tắt chỉ tiêu ảnh hưởng kết quả kinh doanh quý 2 năm 2014 so cùng kỳ năm 2013:*

Chỉ tiêu	Quý 2		Biến động	
	Năm 2014	Năm 2013	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần	14.589.784.360	27.758.894.605	(13.169.110.245)	-47%
Giá vốn hàng bán	6.234.926.848	18.717.630.611	(12.482.703.763)	-67%
Lợi nhuận gộp	8.354.857.512	9.041.263.994	(686.406.482)	-8%
Doanh thu hoạt động tài chính	2.440.371.209	230.566.019	2.209.805.190	958%
Chi phí tài chính			0	
Chi phí bán hàng	9.090.909	22.378.727	(13.287.818)	-59%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.972.465.066	2.613.085.986	359.379.080	14%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.813.672.746	6.636.365.300	1.177.307.446	18%
Thu nhập khác	2.400.000	9.000.000	(6.600.000)	-73%
Lợi nhuận khác	2.400.000	9.000.000	(6.600.000)	-73%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.816.072.746	6.645.365.300	1.170.707.446	18%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	162.900.396	14.462.617	148.437.779	1026%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.653.172.350	6.630.902.683	1.022.269.667	15%

**6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

Người lập biểu



**ĐẶNG THỊ THÚY HẰNG**

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng



**NGUYỄN THỊ QUỲNH HOA**



Trưởng Giám đốc

**TRẦN XUÂN BÁCH**